

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2020

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36 103 195 203	36 116 408 610
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.02	3 405 078 667	3 442 080 731
1. Tiền	111		3 405 078 667	3 442 080 731
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.03	2 000 000 000	12 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 000 000 000	12 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20 515 635 295	8 183 801 808
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.04	20 847 560 751	8 138 491 622
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20 000 000	26 532 764
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.05	292 126 216	580 890 000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	VI.06	(644 051 672)	(562 112 578)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		9 408 684 903	11 616 515 029
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	10 799 694 156	13 007 524 282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(1 391 009 253)	(1 391 009 253)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		773 796 338	874 011 042
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.8a	755 678 379	796 348 138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.13	18 117 959	77 662 904
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15 547 896 553	7 070 844 432
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		11 600 405 357	3 424 086 077
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	3 272 259 673	1 923 686 077
- Nguyên giá	222		7 084 443 163	5 649 084 372
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 812 183 490)	(3 725 398 295)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	8 328 145 684	1 500 400 000
- Nguyên giá	228		8 328 145 684	1 500 400 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.11	1 855 889 638	2 587 407 567
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2 167 516 709	3 167 516 709
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(311 627 071)	(580 109 142)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 091 601 558	1 059 350 788
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.8b	2 091 601 558	1 059 350 788
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		51 651 091 756	43 187 253 042
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		16 743 458 836	8 002 270 927
I. Nợ ngắn hạn	310		16 436 658 010	7 695 470 101
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	8 131 596 414	1 599 554 579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 935 580	42 927 688

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	475 688 619	75 310 292
4. Phải trả người lao động	314		2 441 082 876	1 218 614 751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	526 900 971
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14a	4 727 062 520	3 744 070 614
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		659 292 001	488 091 206
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		306 800 826	306 800 826
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.12b	297 800 826	297 800 826
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.14b	9 000 000	9 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		34 907 632 920	35 184 982 115
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	34 907 632 920	35 184 982 115
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		14 986 800 000	14 986 800 000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		14 986 800 000	14 986 800 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 859 726 199	2 859 726 199

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2 449 764 591	2 320 463 444
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14 611 342 130	15 017 992 472
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421A		12 620 104 472	11 482 644 226
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421B		1 991 237 658	3 535 348 246
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		51 651 091 756	43 187 253 042

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Vũ Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Tâm



Lý Xuân Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2020

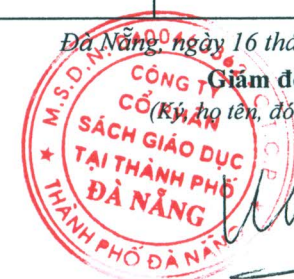
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	21 478 009 666	30 251 881 857	27 854 684 628	37 730 511 762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	401 509 675	472 781 807	401 509 675	472 781 807
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		21 076 499 991	29 779 100 050	27 453 174 953	37 257 729 955
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	14 516 523 510	21 320 378 520	18 948 576 604	26 373 679 145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6 559 976 481	8 458 721 530	8 504 598 349	10 884 050 810
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	207 958 982	177 646 387	319 732 557	385 525 359
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	(81 752 586)	310 940 515	(81 752 586)	310 940 515
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62 774 425	0	62 774 425	0
8. Chi phí bán hàng	25	VII.06b	1 874 999 830	1 906 194 288	2 332 592 207	2 520 526 500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.06a	2 239 712 450	3 245 244 250	3 276 201 611	4 505 529 701
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2 734 975 769	3 173 988 864	3 297 289 674	3 932 579 453
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32		17 198 465	0	17 198 465	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(17 198 465)	0	(17 198 465)	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2 717 777 304	3 173 988 864	3 280 091 209	3 932 579 453
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.07	593 797 815	644 647 773	694 068 276	763 965 571
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2 123 979 489	2 529 341 091	2 586 022 933	3 168 613 882
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VII.08			1 415	1 734
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				1 415	1 734

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 7 năm 2020



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15 104 623 391	23 842 387 486
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13 022 853 327)	(21 372 393 362)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2 151 201 084)	(2 254 020 204)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(62 774 425)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(141 273 122)	(127 558 964)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		170 677 716	539 737 655
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(975 431 295)	(1 638 937 872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1 078 232 146)	(1 010 785 261)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8 263 104 475)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2 000 000 000)	(8 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12 000 000 000	8 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1 000 000 000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		702 222 557	411 295 222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3 439 118 082	411 295 222

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	.		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		3 000 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3 000 000 000)	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2 397 888 000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2 397 888 000)	
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(37 002 064)	(599 490 039)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		3 442 080 731	2 214 497 992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70		3 405 078 667	1 615 007 953

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Vũ Thanh Bình

Nguyễn Thị Minh Tâm

Lý Xuân Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là 'Công ty') được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29 tháng 3 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02/4/2004 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/5/2019 với mã số doanh nghiệp là 0400463362.

Vốn điều lệ: 14.986.800.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/6/2020 của Công ty là 14.986.800.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 29,41% vốn điều lệ.

1. **Hình thức sở hữu vốn:** là công ty cổ phần với vốn điều lệ là 14.986.800.000 đồng. Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 06/12/2006 theo Giấy chứng nhận giao dịch cổ phiếu số 65/TTGDHN-ĐKGD ngày 06/12/2006 của Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DAE.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** xuất bản và phát hành sách.

3. **Ngành nghề kinh doanh chính:**

- Xuất bản sách, chi tiết: liên kết xuất bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- In và phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ tranh ảnh giáo dục, đĩa CD room và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất và kinh doanh các loại văn phòng phẩm và thiết bị giáo dục;
- Dịch vụ photocopy, cho thuê văn phòng, quảng cáo thương mại;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm có liên quan đến chức năng hoạt động của Công ty.

4. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Danh sách các Công ty nhận vốn đầu tư:

- Công ty CP Bàn đồ và Tranh ảnh Giáo dục, tỷ lệ góp vốn 0,55%;
- Công ty CP Sách và TBTH Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ góp vốn 0,52%;
- Công ty CP In PHS và TBTH Quảng Nam, tỷ lệ góp vốn 7,5%;
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng, tỷ lệ góp vốn 8,76%;
- Công ty CP Đầu tư xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam, tỷ lệ góp vốn 1%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2020
(tiếp theo)****II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

* Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:**b. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2020
(tiếp theo)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định là phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	3 - 5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 2

c. Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2020 (tiếp theo)

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

a. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với bán lịch block; 5% đối với các loại từ điển và sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa; Các mặt hàng sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2020
(tiếp theo)**12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****a. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán quý II năm 2020:

- 1. Chu kỳ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp 12 tháng, thời vụ công ty quý II & III.**
- 2. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	63.121.406	45.881.982
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.341.957.261	3.396.198.749
Cộng	3.405.078.667	3.442.080.731

3. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	2.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	12.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2020
(tiếp theo)**4. Phải thu khách hàng**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Nhà sách Yên Công	3.578.008.983	1.670.281.343
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	632.147.180	1.171.402.460
Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Đà Nẵng	3.942.071.688	214.763.219
Phòng GD tiểu học - Sở GD&ĐT TT-Huế	1.218.516.354	1.928.179.354
Công ty CP Phát triển GD Quảng Nam	1.595.022.460	3.943.500
Công ty CP Phát hành Sách Giáo dục	1.754.691.760	134.100.080
Công ty CP Sách và TBTH Nam Cường	1.916.367.140	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.210.735.186	3.015.821.666
Cộng	20.847.560.751	8.138.491.622

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Mối quan hệ: Chung công ty đầu tư	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	632.147.180	1.171.402.460
Công ty CP Đầu tư & PT GD Đà Nẵng	3.942.071.688	214.763.219
Công ty CP Đầu tư & PT GD Hà Nội	71.021.120	0
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	52.013.200	0
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	500.179.861	730.436.741
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	209.661.460	0
Công ty CP Sách - TB GD Bình Dương	16.229.890	10.971.970
Công ty CP Phát hành Sách GD	1.754.691.760	134.100.080
Cộng	7.178.016.159	2.261.674.470

7. Phải thu khác

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi dự thu	120.000.000	464.400.000
Phải thu CBCNV BHXH, BHYT,	53.726.216	0
Cổ tức STC theo Thông báo	0	38.090.000
Tạm ứng CBCNV	118.400.000	78.400.000
Cộng	292.126.216	580.890.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2020
(tiếp theo)**8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ trên 3 năm	284.968.627	284.968.627
Dự phòng cho các khoản nợ trên 2 năm đến dưới 3 năm	241.506.025	58.447.634
Dự phòng cho các khoản nợ trên 1 năm đến dưới 2 năm	117.577.020	148.150.105
Dự phòng cho các khoản nợ trên 6 tháng đến dưới 1 năm		70.546.212
Cộng	<u>644.051.672</u>	<u>562.112.578</u>

9. Hàng tồn kho

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.682.221.169		5.745.584.292	
Chi phí SX, KD dở dang	283.396.092		922.499.032	
Thành phẩm	7.834.076.895	1.391.009.253	6.339.440.958	1.391.009.253
Cộng	<u>10.799.694.156</u>	<u>1.391.009.253</u>	<u>13.007.524.282</u>	<u>1.391.009.253</u>

10. Chi phí trả trước

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	49.078.788	26.903.030
Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	660.991.674	660.991.674
Chi phí thiết kế, biên tập sách, phí quản lí xuất bản	45.607.917	108.453.434
Cộng	<u>755.678.379</u>	<u>796.348.138</u>
b. Dài hạn		
Chi phí tổ chức bán thảo	2.091.601.558	1.059.350.788
Cộng	<u>2.091.601.558</u>	<u>1.059.350.788</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2020
(tiếp theo)**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số đầu năm 2020	3.697.596.119	1.853.397.344	98.090.909	5.649.084.372
Mua sắm trong kỳ	1.435.358.791	-	-	1.435.358.791
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2020	5.132.954.910	1.853.397.344	98.090.909	7.084.443.163
Khấu hao				
Số đầu năm 2020	1.773.910.042	1.853.397.344	98.090.909	3.725.398.295
Khấu hao trong kỳ	86.785.195	-	-	86.785.195
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2020	1.860.695.237	1.853.397.344	98.090.909	3.812.183.490
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.923.686.077	-	-	1.923.686.077
Số dư tại 30/6/2020	3.272.259.673	-	-	3.272.259.673

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 là 1.951.488.253 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 1.500.400.000 đồng tại 78 Pasteur, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng và quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 6.827.745.684 đồng tại 39 Trịnh Đình Thảo, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2020

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	30/6/2020				01/01/2020		
			Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
- Cty CP Bản đồ & TA GD (ECI) (i)	Đang h/động	0,55%	10.294	118.937.709		163.674.600	118.937.709		185.292.000
- Cty CP Sách TBTH TP HCM (STC) (i)	Đang h/động	0,52%	29.300	456.275.000	69.515.000	386.760.000	456.275.000	95.885.000	360.390.000
- Cty CP In PHS & TBTH Q/Nam (ii)	Đang h/động	7,5%	33.750	242.304.000			242.304.000		
- Cty CP DV XB GD tại Đà Nẵng (ii)	Đang h/động	8,76%	35.000	350.000.000			350.000.000		
- Cty CP Đầu tư XB-TB GD VN (ii)	Đang h/động	1%	100.000	1.000.000.000	242.112.071		2.000.000.000	484.224.142	
Cộng				2.167.516.709	311.627.071		3.167.516.709	580.109.142	

i. Giá trị hợp lý của cổ phiếu ECI và STC được xác định theo giá tham chiếu đóng cửa Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày 30/6/2020.

ii. Các công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này cho nên công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này. Trừ Công ty CP Đầu tư xuất bản – TBGD Việt Nam, Báo cáo tài chính năm 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty CP In PHS & TBTH Quảng Nam có lãi vốn chủ sở hữu được bảo toàn và Công ty CP DV XB Giáo dục tại Đà Nẵng vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Vào ngày 6/4/2020 Công ty thoái vốn Công ty CP Đầu tư xuất bản – TBGD Việt Nam với số lượng cổ phiếu 100.000 cổ phiếu giá trị 1.000.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2020

14. Phải trả người bán

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP SXTM Mê Kông	0	662.723.160
NXBGD tại TP. Đà Nẵng	403.425.251	521.747.500
Công ty CP Bán đồ và Tranh ảnh Giáo dục	1.136.390.400	0
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	2.024.512.562	148.900.412
Phải trả cho các đối tượng khác	4.567.268.201	266.183.507
Cộng	8.131.596.414	1.599.554.579
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	297.800.826	297.800.826
Cộng	297.800.826	297.800.826

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP HTINVEST – CN Đà Nẵng	305.182.623	0
Công ty CP In-PHS&TBTH Quảng Nam	528.601.774	1.559.000
Công ty CP Bán đồ và Tranh ảnh Giáo dục	1.136.390.400	0
NXBGD tại TP. Đà Nẵng	403.425.251	521.747.500
Công ty CP Sách & TB GD Miền Trung	272.614.380	0
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	2.322.313.388	446.701.238
Phải trả cho các đối tượng khác	102.294.939	0
Cộng	5.070.822.755	970.007.738

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế TNCN (Vãng lai)	-	26.755.121	118.409.246	161.208.417	16.044.050	-
Thuế TNCN	-	21.125.356	28.688.000	51.887.265	2.073.909	-
Thuế GTGT	-	27.429.815	12.544.167	39.417.613	556.369	-
Thuế TNDN	77.662.904	-	694.068.276	141.273.122	475.132.250	-
Thuế nhà đất	-	-	1.269.356	1.269.356	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí ..	-	-	57.678.465	57.678.465	-	-
Cộng	77.662.904	75.310.292	915.675.510	455.734.238	18.117.959	475.688.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2020
(tiếp theo)**16. Phải trả khác**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	22.949.094	5.006.890
Chi phí tổ chức bản thảo	4.010.392.230	3.627.874.570
Công in tăng thêm	201.434.965	
Chiết khấu thương mại, khuyến khích thanh toán	432.244.155	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.042.076	111.189.154
Cộng	4.727.062.520	3.744.070.614
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.000.000	9.000.000
Cộng	9.000.000	9.000.000

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2020	14.986.800.000	2.859.726.199	2.320.463.444	15.017.992.472
Tăng trong kỳ	-	-	129.301.147	2.586.022.933
Giảm trong kỳ	-	-	-	2.992.673.275
Số dư tại 30/6/2020	14.986.800.000	2.859.726.199	2.449.764.591	14.611.342.130

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	4.407.610.000	4.407.610.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.579.190.000	10.579.190.000
Cộng	14.986.800.000	14.986.800.000

c. Cổ phiếu

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.498.680	1.498.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.498.680	1.498.680
- Cổ phiếu phổ thông	1.498.680	1.498.680

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2020
(tiếp theo)**

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.498.680	1.498.680
- Cổ phiếu phổ thông	1.498.680	1.498.680
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	15.017.992.472	11.482.644.226
Tạm phân phối lợi nhuận năm trước	2.397.888.000	-
- Trả cổ tức cho các cổ đông (16%)	2.397.888.000	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	2.586.022.933	4.591.361.359
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	594.785.275	1.056.013.113
- Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ (5%)	129.301.147	229.568.068
- Quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành (5%)	129.301.147	229.568.068
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (13%)	336.182.981	596.876.977
- Trả cổ tức cho cổ đông (14%)	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.611.342.130	15.017.992.472

Công ty tạm phân phối lợi nhuận 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-DAEBCO ngày 28 tháng 4 năm 2020.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	107.291.300	107.291.300
+ Công ty In - Phát hành Sách và Thiết bị Quảng Ngãi	107.291.300	107.291.300

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu sách giáo khoa	14.890.520	3.003.159.033
+ Doanh thu sách bổ trợ	4.334.442.648	5.141.346.714
+ Doanh thu sách tham khảo	22.375.716.980	27.887.355.653
+ Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục	1.129.634.480	1.698.650.362
Cộng	27.854.684.628	37.730.511.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2020
(tiếp theo)**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	395.730.475	454.828.287
+ Hàng bán bị trả lại	5.779.200	17.953.520
Cộng	401.509.675	472.781.807

3. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
+ Giá vốn sách giáo khoa	12.084.207	2.830.511.435
+ Giá vốn sách bổ trợ	2.899.332.431	3.278.724.803
+ Giá vốn sách tham khảo	14.583.489.919	18.179.766.361
+ Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục	1.014.863.673	1.509.814.048
+ Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	438.806.374	571.862.498
Cộng	18.948.576.604	26.373.679.145

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	237.820.957	223.523.759
Cổ tức, lợi nhuận được chia	81.911.600	162.001.600
Cộng	319.732.557	385.525.359

5. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(268.482.071)	98.569.925
Chi phí lãi vay	62.774.425	-
Chiết khấu thanh toán nhanh	123.955.060	212.370.590
Cộng	(81.752.586)	310.940.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2020
(tiếp theo)**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Tiền lương	1.476.041.045	1.592.694.678
BHXH, BHYT, BHTN	210.934.834	215.850.477
Khấu hao TSCĐ	86.785.195	73.951.920
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	367.827.728	659.834.858
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	100.000.029	677.431.327
Các chi phí khác	1.034.612.780	1.285.766.441
Cộng	3.276.201.611	4.505.529.701
b. Các khoản chi phí bán hàng		
Tiền lương	1.804.050.164	1.946.626.830
Khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí vận chuyển	196.466.814	242.138.321
Chi phí bốc xếp hàng hóa tiêu thụ	34.525.749	47.111.056
Chi phí thuê kho	190.909.090	190.909.090
Tuyên truyền, quảng cáo	106.640.390	93.741.203
Cộng	2.332.592.207	2.520.526.500

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.280.091.209	3.932.579.453
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(14.763.135)	(112.751.600)
+ Điều chỉnh tăng (Thù lao HĐQT không tham gia điều hành)	49.950.000	49.250.000
+ Tiền phạt thuế, tiền phạt vi phạm hành chính	17.198.465	-
+ Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	81.911.600	162.001.600
Tổng thu nhập chịu thuế	3.265.328.074	3.819.827.853
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	694.068.276	763.965.571
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	653.065.615	763.965.571
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	41.002.661	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2020
(tiếp theo)**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.586.022.933	3.168.613.882
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(465.484.128)	(570.350.499)
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	465.484.128	570.350.499
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.120.538.805	2.598.263.383
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.498.680	1.498.680
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.415	1.734

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.150.675.442	5.559.766.888
Chi phí nhân công	3.586.074.043	3.862.678.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.785.195	73.951.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.786.594.223	8.923.460.778
Chi phí khác bằng tiền	539.118.523	584.748.420
Cộng	18.149.247.426	19.004.437.991

VIII. Những thông tin khác**1. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2020
(tiếp theo)*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro này, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các tài sản hiện có tại Công ty như sau:

30/6/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.405.078.667		3.405.078.667
Phải thu khách hàng	20.203.509.079		20.203.509.079
Đầu tư tài chính	2.000.000.000	1.855.889.638	3.855.889.638
Phải thu khác	173.726.216		173.726.216
	25.782.313.962	1.855.889.638	27.638.203.600
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.442.080.731		3.442.080.731
Phải thu khách hàng	7.576.379.044		7.576.379.044
Đầu tư tài chính	12.000.000.000	2.587.407.567	14.587.407.567
Phải thu khác	502.490.000		502.490.000
	23.520.949.775	2.587.407.567	26.108.357.342

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2020
(tiếp theo)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

36/6/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.131.596.414	297.800.826	8.429.397.240
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	4.704.113.426	9.000.000	4.713.113.426
	12.835.709.840	306.800.826	13.142.510.666
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.599.554.579	297.800.826	1.897.355.405
Chi phí phải trả	526.900.971	-	526.900.971
Phải trả khác	3.739.063.724	9.000.000	3.748.063.724
	5.865.519.274	306.800.826	6.172.320.100

2. Thông tin các bên liên quan**a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ**

Bên liên quan	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Bán hàng			
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Cung ứng sách	1.130.975.520	1.594.576.890
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Cung ứng sách	3.857.547.760	7.039.738.540
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách	4.557.917.388	5.358.773.006
Công ty CP DVXB GD Hà Nội	Cung ứng sách	1.051.954.420	1.418.012.030
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Cung ứng sách	38.605.120	63.756.040
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Cung ứng sách	235.105.660	195.016.320
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Cung ứng sách	61.163.240	65.290.680
Mua hàng			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Phí QLXB, thuê kho	781.677.751	1.007.005.200
Công ty CP ĐT & PT Trường PT Công nghệ Giáo dục	Sách CNGD	-	3.680.745.000
Công ty CP HTINVEST - CN Đà Nẵng	In gia công	305.182.623	256.348.265
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	In gia công	935.706.014	612.794.597
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Tổ chức bản thảo	3.727.566.570	1.226.537.700
Công ty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Tập bản đồ	1.136.390.400	1.579.480.000
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Sách tham khảo	961.232.400	1.365.304.980
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Sách tham khảo	3.896.803.040	3.764.242.600
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách tham khảo	622.444.000	1.992.118.766
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Sách tham khảo	-	15.519.900
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Sách tham khảo	311.219.500	483.836.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2020
(tiếp theo)**b. Các giao dịch khác**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Hội đồng quản trị	108.500.000	110.000.000
Ban giám đốc	395.356.000	536.438.550

c. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Theo đó, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sách thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

d. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

e. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC.

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Vũ Thanh Bình

Nguyễn Thị Minh Tâm

Lý Xuân Hoàn

